

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

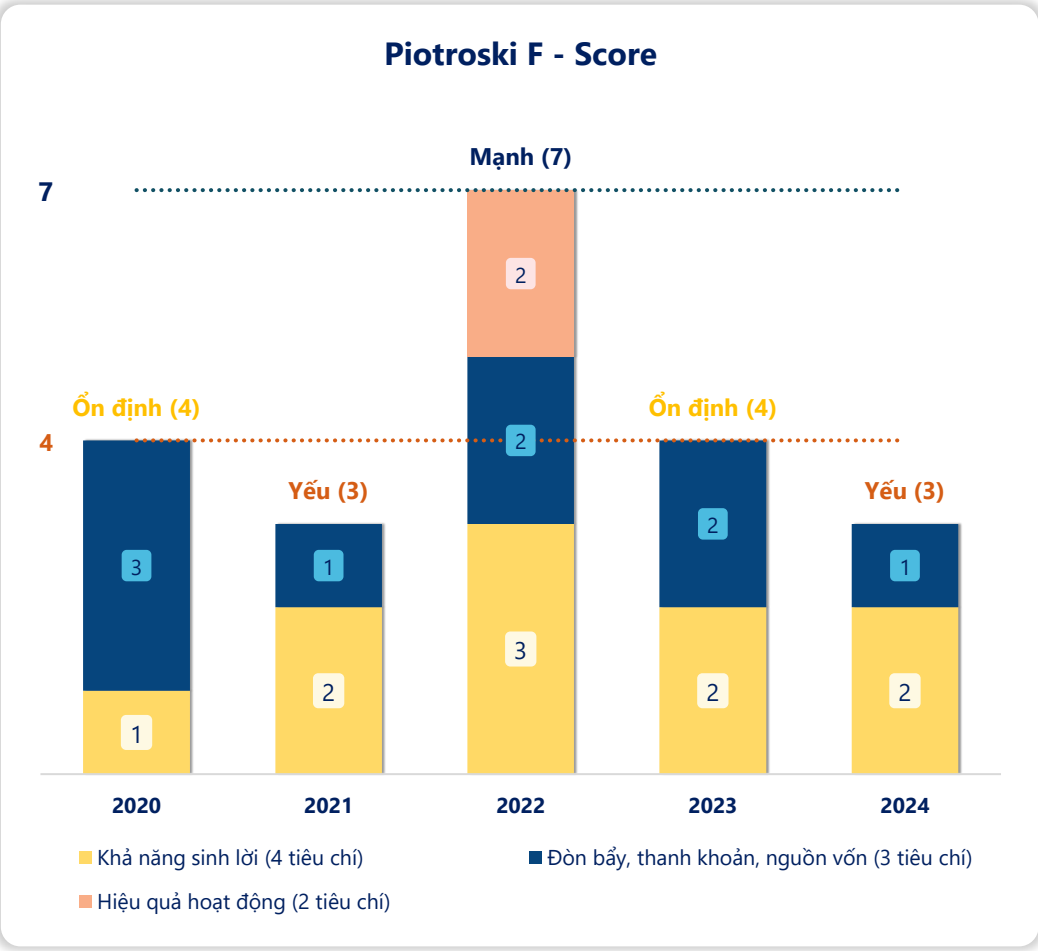
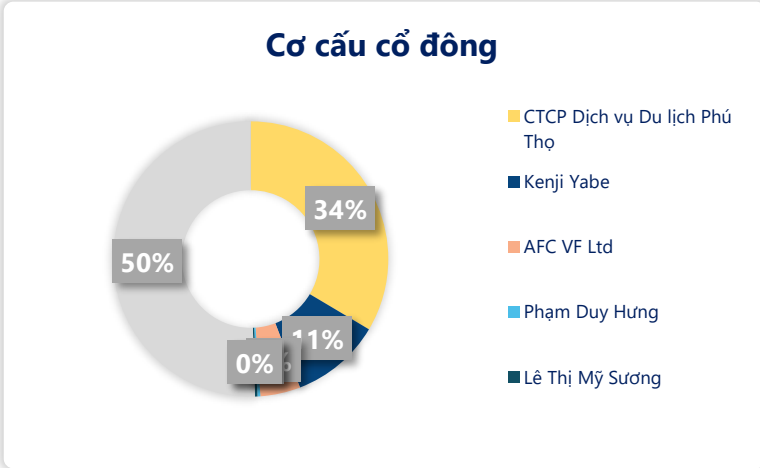
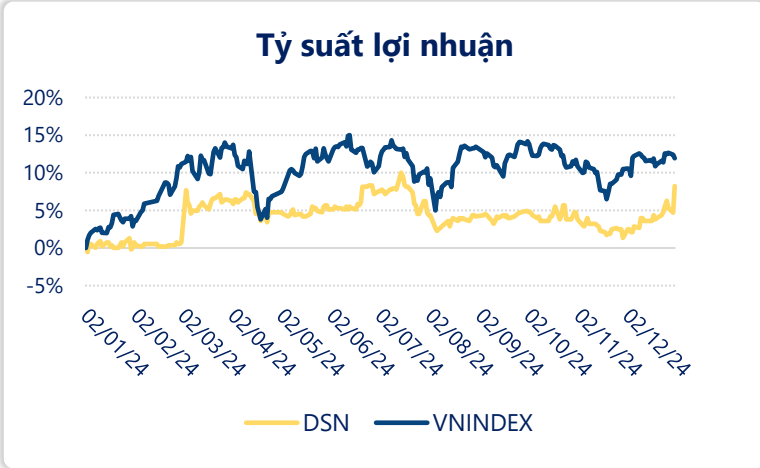
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	7.4%	3.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
218	YoY ▼ 31.0
tỷ VNĐ	▼ 12.6%

LN sau thuế	2024
92.6	YoY ▼ 20.4
tỷ VNĐ	▼ 17.7%

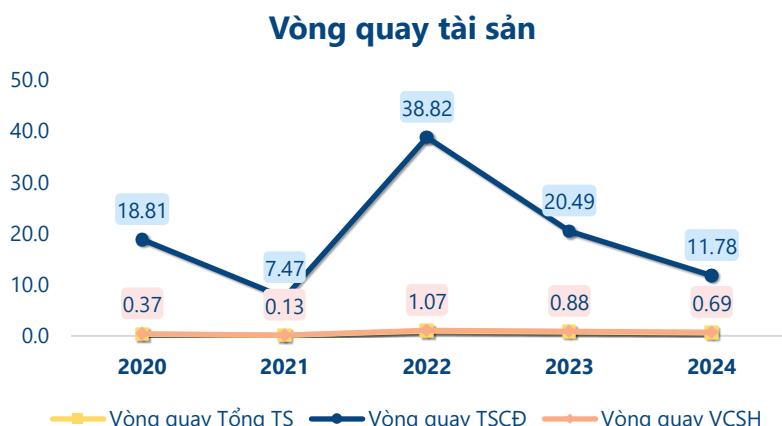
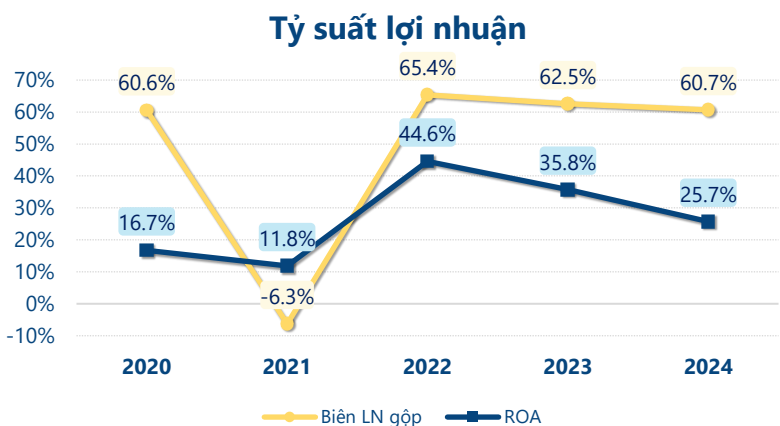
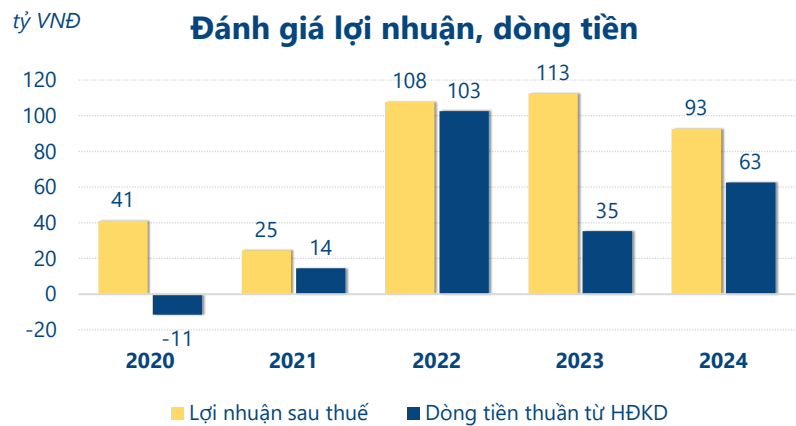


Năm 2024, F-Score của **DSN** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

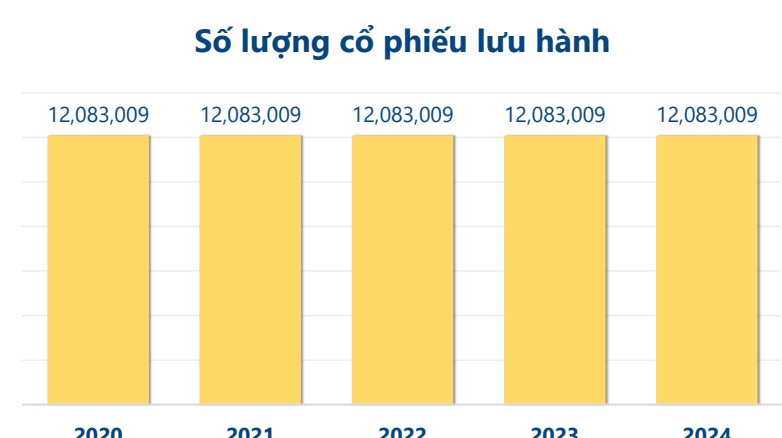
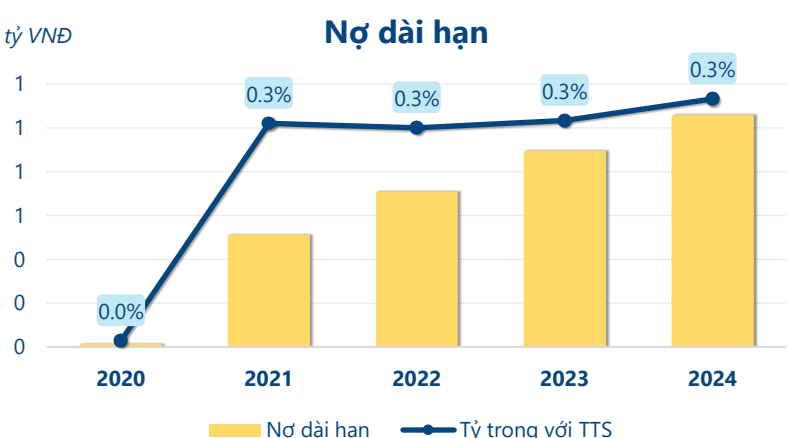
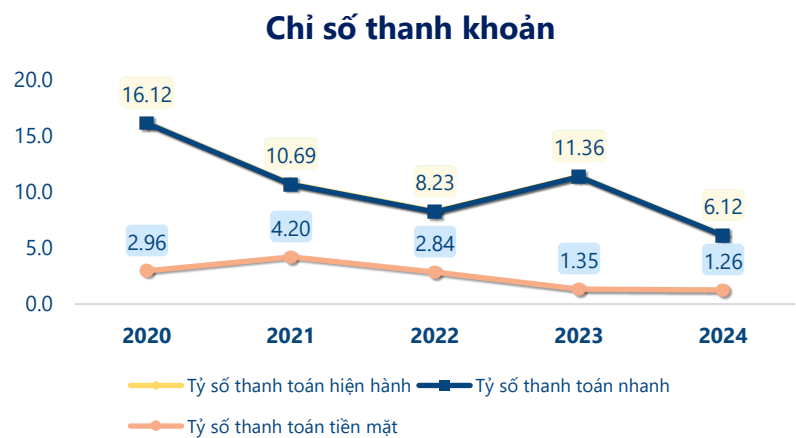
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DSN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	374	347	8.0%
Tài sản ngắn hạn	349	327	6.6%
Tiền và tương đương tiền	71.7	38.8	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	273	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	7.49	12.7	-41.1%
Hàng tồn kho	1.27	1.22	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.56	18.6%
Tài sản dài hạn	25.2	19.1	32.0%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	21.5	15.4	39.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.39	3.42	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.9	29.6	95.5%
Nợ ngắn hạn	56.8	28.7	97.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.72	4.3%
Nợ dài hạn	1.06	0.90	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.3	25.2	232	249	218
Giá vốn hàng bán	33.2	26.8	80.4	93.3	85.6
Lợi nhuận gộp	51.1	-1.58	152	156	132
Doanh thu HĐTC	13.3	40.9	14.7	23.3	17.7
Chi phí TC	0.13	-0.01	1.73	1.57	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.32	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	2.20	8.38	12.5	13.6
Chi phí QLDN	10.7	8.66	21.0	23.4	19.8
LN thuần từ HĐKD	46.6	28.4	135	142	116
Lợi nhuận khác	1.25	0.21	0.41	0.24	0.05
LN trước thuế	47.9	28.6	136	142	116
Lợi nhuận sau thuế	40.8	24.2	108	113	92.6
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	24.6	108	113	92.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	14.5	103	35.2	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	55.2	-48.6	-56.4	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.3	-35.0	-35.8	-30.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	94.7	37.7	72.5	90.6	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	34.7	18.1	-51.8	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.7	72.5	90.6	38.8	71.7